

# ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM NHỮNG NĂM 90: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN\*

NGUYỄN HỮU MINH

## Mở đầu

Quá trình đô thị hóa được đo bằng mức độ tập trung dân số và những thay đổi trong tỉ trọng dân số sống trong các khu vực đô thị. Sau một thời kỳ dài giữ nguyên tỉ lệ dân số đô thị trong tổng dân số và sự sút giảm tạm thời tỉ lệ đó xuất hiện sau khi thống nhất đất nước, từ đầu những năm 80 dân số đô thị ở Việt Nam bắt đầu tăng. Tuy nhiên nhịp độ thay đổi vẫn tương đối chậm, và tỉ lệ dân số đô thị chiếm có 19,7% tổng dân số năm 1989. Trong thập kỷ 90 đô thị hóa tăng nhanh hơn và đến năm 1999, 23,5% dân số Việt Nam sống ở những vùng được xếp vào khu vực đô thị<sup>1</sup>. Tỉ lệ này vẫn thuộc vào loại thấp so với hầu hết các nước trong vùng, chỉ cao hơn không đáng kể tỉ trọng dân số đô thị của Lào và Căm-pu-chia (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000).

Đáng chú ý là tỉ lệ dân số đô thị tăng lên trong thập niên qua không hoàn toàn chỉ do các nguồn tăng tự nhiên và tăng cơ học truyền thống mà việc phân loại lại địa giới hành chính đã đóng góp phần quan trọng làm tăng thêm tỉ lệ dân số đô thị. Dựa vào cách phân giải sự tăng trưởng dân số tương đối đơn giản (GSO 2000) thì có thể thấy rằng tỉ lệ đóng góp của việc phân loại lại địa giới hành chính trong toàn bộ thời kỳ 1989-1999 đối với số dân tăng ở khu vực đô thị là 27%<sup>2</sup>.

Mặc dù tỉ trọng dân số đô thị còn thấp, cho đến nay số lượng các đô thị ở Việt Nam đã lên đến trên 600 đô thị trong đó có 4 thành phố trực thuộc trung ương, 83 thành phố, thị xã thuộc tỉnh, và hơn 500 thị trấn (Bộ Xây dựng 1999). Cùng với sự tăng lên của mức độ đô thị hóa, đã và đang hình thành những cụm đô thị theo lưu vực sông, ven biển, dọc các đường giao thông quan trọng.

---

\* Tác giả xin cảm ơn các đồng nghiệp Đỗ Minh Khuê, Phùng Tố Hạnh, Phạm Quỳnh Hương, Nguyễn Nga My, Đặng Thanh Trúc, Nguyễn Đức Vinh, Nguyễn Thiện Hảo, và Trần Quý Long (Viện Xã hội học) đã giúp chuẩn bị tư liệu cho tác giả hoàn thành bài viết này.

<sup>1</sup> Trong bài này, dân số đô thị được định nghĩa là bao gồm những người sống trong các khu vực nội thành của thành phố, nội thị của thị xã, hoặc các thị trấn. Tất cả những người sống trong các khu vực hành chính khác (xã) sẽ được coi là dân cư nông thôn. Định nghĩa khu vực dân cư nào thuộc đô thị hay nông thôn là một thủ tục hành chính và được xác định đối với mỗi khu vực trong Tổng điều tra dân số.

<sup>2</sup> Các tác giả tính toán rằng, trong thời kỳ 1994 đến 1998 dân số đô thị ở Việt Nam tăng 1,4 triệu do kết quả của sự phân loại lại địa giới hành chính. Tỉ lệ 27% được tính trên cơ sở giả định rằng mức độ thay đổi dân số do sự phân loại lại này áp dụng cho cả thời kỳ 1989-1999 (GSO 2000).

Mức độ đô thị hóa tăng lên ở Việt Nam trong những năm 90 gắn liền với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này. Những biến đổi này bao gồm sự tăng lên của trình độ giáo dục, đa dạng hóa cơ cấu nghề nghiệp, và tăng sự hội nhập về không gian. Sự thay đổi mạnh mẽ diễn ra ở tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, nhất là từ khi có quá trình Đổi mới về kinh tế năm 1986.

Bài viết này nêu lên một số đặc điểm kinh tế-xã hội chủ yếu của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam trong thập niên 90, tập trung vào những khác biệt về kinh tế-xã hội và nhân khẩu giữa đô thị và nông thôn. Do khuôn khổ của bài viết, chúng tôi không trình bày sự khác biệt đô thị hóa theo vùng địa lý kinh tế cũng như theo các mức độ đô thị hóa. Phần lớn số liệu sử dụng trong bài này là từ kết quả Tổng điều tra dân số 1999 (đã công bố hoặc do tự tính toán). Một số số liệu trong bài không nêu nguồn trích dẫn chính là các kết quả do tác giả và cộng tác viên tự tính toán từ số liệu gốc của Tổng điều tra dân số 1999.

### **1. Cùng với sự tăng cường quá trình đô thị hóa trong thập niên vừa qua, các đô thị đã đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển đất nước, đặc biệt là các đô thị chủ đạo như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.**

Nhịp độ tăng trưởng GDP của các khu vực đô thị cao hơn hẳn so với các vùng nông thôn. Ví dụ, tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trong thời kỳ 1991-1995 ở khu vực thành thị là 8,8% trong khi ở nông thôn chỉ là 2,7% (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương... 1996). Tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước năm 2000 so với năm 1999 là 6,7%, trong khi đó tốc độ tăng trưởng của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hơn 9% (Báo Sài Gòn Giải Phóng 03-01-2001; Báo Hà Nội Mới 01-01 và 13-01-2001). Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, và Hải Phòng có tỉ lệ đóng góp vào Tổng sản phẩm trong nước các năm 1995, 1996, 1997 tính theo giá so sánh 1994 là gần 30% (Tổng cục Thống kê 1998: tr. 23, 71, 147; Tổng cục Thống kê 2000: tr. 20).

Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, có nhiều đầu mối giao thông, dễ thông thương với bên ngoài. Ngoài ra, ngành thương mại Hà Nội phát triển rộng khắp và là nơi phát luồng, phục vụ phần lớn nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cho các tỉnh phía Bắc.

Đối với thành phố Hồ Chí Minh, vị trí công nghiệp của thành phố so với cả nước không ngừng tăng lên: 1980 chiếm 21,6%; 1985: 23,0%; 1990: 25,8%; 1995: 28,5%; 1999: 29,6% (Tổng cục Thống kê 2000). Bằng tiềm lực của mình, ngay từ những năm 80 thương nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đã chi phối hầu như toàn bộ cung, cầu, hàng hóa và giá cả ở vùng Nam Bộ và có vai trò không nhỏ tác động đến hoạt động thương nghiệp của cả nước.

So với Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng ở vị trí khiêm tốn hơn. Tuy nhiên thành phố cũng có vai trò rất quan trọng tam giác tăng trưởng Hà Nội- Hải Phòng - Quảng Ninh theo định hướng phát triển đô thị chung của cả nước.

Ba thành phố này còn là những trung tâm đào tạo lớn. Phần lớn các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề tập trung ở đây. Đó là các đô thị có tiềm lực khoa học lớn mạnh nhất trong cả nước, có chất lượng lao động khá nhất, và có nhiều nghề tinh xảo.

**2. Sự khác biệt đô thị-nông thôn thể hiện rõ ở cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực. Đại bộ phận dân cư đô thị làm việc trong các ngành phi nông nghiệp, trong khi đó lao động nông nghiệp vẫn là nơi thu hút chủ yếu nguồn nhân lực ở nông thôn. Cơ cấu các thành phần kinh tế ở khu vực đô thị đa dạng hơn so với ở nông thôn. Nguồn nhân lực ở đô thị được đặc trưng bởi trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn. Tuy nhiên, dân cư đô thị có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn so với dân cư nông thôn.**

Nét đặc trưng của đô thị là có tỉ lệ cao dân số làm việc trong các ngành phi nông nghiệp. Tỉ lệ dân số làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ở nông thôn rất cao (83,9%), gấp hơn 4 lần so với tỉ lệ dân số làm việc trong ngành này ở khu vực đô thị (20%). Ngược lại, tỉ lệ dân số đô thị làm việc tại các ngành công nghiệp, xây dựng gấp khoảng 4,5 lần; tại các ngành thương mại, dịch vụ gấp hơn 6 lần so với tỉ lệ dân số nông thôn làm việc tại các ngành tương ứng.

Có sự khác biệt đáng kể về cơ cấu thành phần kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Tại đô thị, thành phần kinh tế nhà nước và cá thể đóng vai trò quan trọng nhất trong vấn đề việc làm. Tỉ lệ dân số đô thị làm việc trong thành phần kinh tế nhà nước là 27%, trong khi tỉ lệ tương ứng ở nông thôn chỉ có 5,1%. Tại khu vực nông thôn, có một tỉ lệ đáng kể lao động làm việc trong thành phần kinh tế tập thể (32,8%). Ngoài ra, ở khu vực đô thị có một bộ phận không nhỏ lao động làm việc trong các tổ chức kinh tế tư nhân, hỗn hợp và 100% có vốn đầu tư nước ngoài.

Trình độ học vấn là một chỉ báo cơ bản của sự phát triển. Số liệu Tổng điều tra dân số 1999 cho thấy sự nghiệp giáo dục tiếp tục mở rộng trong 10 năm qua. Tuy nhiên sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn vẫn khá rõ rệt. Dân cư thành thị có nhiều điều kiện hơn so với dân cư nông thôn trong việc tiếp nhận học vấn, đặc biệt là ở các cấp học cao. Chẳng hạn nếu so sánh về bậc học trung học cơ sở thì sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn không rõ ràng, nhưng tỉ lệ dân số học xong cấp phổ thông trung học ở thành thị gấp 3 lần so với ở nông thôn (20,2% so với 5,9%). Tỉ lệ dân số 10 tuổi trở lên đã tốt nghiệp bậc cao đẳng hoặc cao hơn ở khu vực thành thị là 6,4% so với 0,9% ở khu vực nông thôn. Sự cách biệt đô thị-nông thôn về tỉ lệ đạt được bậc học từ cao đẳng, đại học trở lên không giảm đi trong 10 năm qua, và bộ phận lớn dân số có trình độ học vấn, đặc biệt là nhóm trẻ tuổi, vẫn có xu hướng tập trung vào các khu vực đô thị. Yếu tố quan trọng giải thích cho sự khác biệt này là sự tập trung các trường đại học và cao đẳng ở các vùng đô thị. Điều này chứng tỏ lợi thế hơn hẳn của thành thị với tư cách là các trung tâm giáo dục và có vai trò quan trọng trong việc thu hút nguồn chất xám từ nông thôn.

So với năm 1989 trình độ giáo dục của dân cư đô thị cũng đã được nâng lên. Tỉ lệ dân số thành thị từ 10 tuổi trở lên đã có bằng cao đẳng hoặc cao hơn trong Tổng điều tra dân số 1999 là 6,4% (tính từ số liệu thứ cấp, Tổng điều tra dân số 1999: tr. 146 và 155), cao hơn rõ rệt so với năm 1989: 4,5% (Tổng cục Thống kê 1991: tr. 55). Với những thành tựu kinh tế-xã hội trong thời gian vừa qua, cùng với đòi hỏi ngày càng cao hơn của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có thể dự báo

rằng trong thập niên tới trình độ học vấn của dân cư đô thị Việt Nam sẽ nâng cao mạnh mẽ hơn.

Sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn về nguồn nhân lực còn thể hiện ở chỉ tiêu trình độ chuyên môn kỹ thuật của những người ở độ tuổi 15 trở lên. Chỉ có chưa đầy 5% dân số nông thôn tuổi 15 trở lên là có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong khi đó tỉ lệ có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở đô thị là 18,5% (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000, Biểu 8.10: tr. 71). Điều này cho thấy một sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố lực lượng chuyên môn, kỹ thuật giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

Tỉ lệ những người thất nghiệp (bao gồm những người mà hầu hết thời gian trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra dân số muốn làm việc nhưng không có việc làm) trên tổng số người trong độ tuổi 13 trở lên là 8,4% tại khu vực thành thị và 2,7% ở khu vực nông thôn (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: tr. 84). Sự chênh lệch về tỉ lệ thất nghiệp đô thị-nông thôn thể hiện khá nhất quán ở tất cả các nhóm tuổi và hai giới. Tại các khu vực đô thị, tỉ lệ thất nghiệp cao tập trung vào các nhóm tuổi trẻ.

**3. Đô thị Việt Nam có những đặc trưng nhân khẩu chủ yếu tương tự như các đô thị trên thế giới khi so sánh với khu vực nông thôn: quy mô gia đình nhỏ hơn; hôn nhân ngày càng ít phổ biến hơn và tuổi kết hôn lần đầu cao hơn; mức sinh thấp hơn, đặc biệt là ở các nhóm tuổi trẻ.**

Số người bình quân của mỗi hộ dân cư đô thị là 4,36 và nông thôn là 4,56. Tỉ lệ các hộ dân cư đô thị có quy mô 5 người trở xuống cao hơn so với các khu vực nông thôn. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân cư thành thị là 27,6 tuổi (với nam) và 24,7 tuổi (với nữ). Trong khi đó tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân cư nông thôn là 24,5 (với nam) và 22,3 (với nữ). Tỉ lệ dân số chưa từng có vợ/chồng ở khu vực nông thôn cũng thấp hơn rõ rệt so với khu vực đô thị, thể hiện ở tất cả các độ tuổi.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) ở khu vực đô thị năm 1999 so với năm 1989 tăng 1,1 năm đối với nam và giữ nguyên đối với nữ. Mặc dù SMAM của nữ ở khu vực thành thị không tăng giữa 2 kỳ Tổng điều tra dân số, tỉ lệ chưa từng kết hôn theo lứa tuổi ở khu vực thành thị có xu hướng tăng lên ở các nhóm tuổi trẻ cho cả hai giới. Có thể nhận định rằng trong thập kỷ tới tỉ lệ chưa từng kết hôn ở các lứa tuổi sẽ tiếp tục tăng lên và cùng với nó là SMAM cũng tăng lên.

Có sự khác biệt rõ rệt về mức sinh giữa các vùng đô thị và nông thôn. Tỉ lệ sinh thô (CBR) của đô thị là 15,9‰ so với 21,2‰ ở nông thôn (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: tr. 47). Tổng tỉ suất sinh (TFR) của khu vực thành thị chỉ có 1,7 con (dưới mức thay thế), trong khi đó của nông thôn là 2,6 con. Phụ nữ thuộc các nhóm tuổi trẻ (chẳng hạn 20-24 và 25-29) có vai trò quan trọng trong việc hạ thấp mức sinh của khu vực thành thị xuống dưới mức thay thế như hiện nay (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: tr. 44). Chất lượng sống cao hơn cũng như sự thay đổi nhận thức theo hướng ủng hộ quy mô gia đình ít con của dân cư đô thị là một số yếu tố quan trọng nhất quyết định sự khác biệt nêu trên.

Mức sinh ở khu vực đô thị giảm đáng kể trong 10 năm qua và ít có khả năng giảm nhiều trong thời gian tới. Trong tương lai, di cư sẽ là nhân tố chủ yếu làm tăng trưởng dân số đô thị. Điều này sẽ xuất hiện do số lượng nhập cư thuần túy, đồng thời do những người nhập cư tập trung vào lứa tuổi sinh đẻ.

**4. Chất lượng sống ở các vùng đô thị cao hơn đáng kể so với các vùng nông thôn. Điều này thể hiện rõ ở một số chỉ báo về kiểu loại nhà ở, diện tích nhà ở bình quân cho một nhân khẩu, kiểu loại nhà vệ sinh, mức độ sử dụng điện, nước sạch, tỉ lệ có tivi, và việc chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên sự phân cực về điều kiện sống của dân cư đô thị cũng thể hiện rõ hơn so với dân cư nông thôn.**

Theo kết quả Tổng điều tra dân số 1999 tỉ lệ hộ dân cư đô thị ở nhà kiên cố là 26,6% và nhà đơn sơ là 11,3%, còn ở nông thôn là 8,8% và 26,6% (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: tr 75-80). Tính trung bình, diện tích ở bình quân một nhân khẩu ở đô thị gấp gần 1,5 lần diện tích ở bình quân một nhân khẩu ở nông thôn (chỉ tính trong số những hộ có nhà ở thuộc loại nhà “kiên cố”, “bán kiên cố”, và “khung gỗ lâu bền”). Điều này phản ánh đồng thời nhu cầu và điều kiện ở cao hơn của dân cư đô thị so với dân cư nông thôn.

Tuy nhiên nhà ở vẫn đang là một vấn đề nan giải ở các vùng đô thị. Cho đến năm 1999 tỉ lệ các hộ dân cư đô thị có diện tích bình quân đầu người từ 4 m<sup>2</sup> trở xuống vẫn còn 5,9% so với các vùng nông thôn là 3,3%. Một đặc điểm đáng lưu ý khác là sự phân cực về điều kiện nhà ở thể hiện rõ hơn ở khu vực đô thị so với nông thôn. Tỉ lệ hộ dân cư đô thị phải sống trong không gian rất chật hẹp là cao hơn so với dân cư nông thôn. Điều này đặc biệt thể hiện rõ ở các tỉnh có mức độ đô thị hóa cao nhất và phản ánh tính chất cạnh tranh cao về không gian sống trong những vùng đô thị này. Nhiều công trình nhà ở gần đây nhất hoặc hướng vào các nhóm người có thu nhập cao, người ngoại quốc, người mới giàu có, hoặc trong trường hợp nhà công thì có xu hướng người hưởng lợi là những người thuộc diện chính sách xã hội (Ngân hàng thế giới 1999: tr. 38).

Có lẽ sự phân biệt rõ nhất chất lượng sống đô thị-nông thôn là ở mức độ tiếp cận các cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tỉ lệ hộ không có điện ở nông thôn là gấp gần 7 lần ở đô thị (27,5% so với 4,1%). Tỉ lệ hộ có sử dụng nước máy ở đô thị gấp hơn 23 lần so với ở nông thôn (47% so với 2%). Hơn 1/2 hộ dân cư đô thị sống trong các nhà ở sử dụng loại hố xí chất lượng vệ sinh cao như hố xí tự hoại và bán tự hoại, hố xí thấm (hay Suilab). Tỉ lệ này cao hơn hẳn so với dân cư ở khu vực nông thôn (4,4%).

Tuy nhiên, cần lưu ý đến mức độ phân cực trong việc tiếp cận các cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Vẫn còn 7,7% hộ dân cư đô thị sống trong tình trạng phải sử dụng một số nguồn nước chưa bảo đảm chất lượng vệ sinh cho phép. Có khoảng 8% hộ đô thị thậm chí không có hố xí (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: tr. 81-89).

Tỉ lệ hộ có tivi là chỉ báo phản ánh chất lượng cuộc sống về khía cạnh vật chất, đồng thời thể hiện sự khác biệt trong lối sống giữa đô thị và nông thôn. Tivi có thể cung cấp nhiều thông tin đa dạng về cuộc sống mà đến lượt mình những điều tiếp

nhận được có thể tác động đến hành vi con người. Hiện tại, tỉ lệ hộ dân cư đô thị có tivi cao gấp gần 2 lần so với nông thôn: 77,6% so với 46,9% (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: tr. 81-89).

Dân cư đô thị thường được chăm sóc sức khỏe tốt hơn so với nông thôn. Số liệu Điều tra mức sống dân cư 1998 (tr. 78-110) cho thấy tỉ lệ bà mẹ khám thai, số lần khám thai của các bà mẹ ở thành thị cao hơn so với ở nông thôn. Tỉ lệ có khám thai ở thành thị là 81,05%, còn ở nông thôn là 62,01%. Tỉ lệ trẻ em thấp còi ở khu vực thành thị là 22,85%, thấp hơn đáng kể so với khu vực nông thôn (45,41%). Về tỉ lệ trẻ em cân nặng theo tuổi bị thấp so với chuẩn, ở đô thị là 24,61% và nông thôn là 43,14%.

**5. Sự khác biệt lối sống giữa dân cư đô thị và nông thôn trở nên rõ nét hơn trong những năm gần đây do tác động của những thay đổi trong cấu trúc xã hội và điều kiện sống của dân cư đô thị. Tuy nhiên, về đại thể lối sống đô thị ở Việt Nam vẫn mang tính chất quá độ, với sự pha trộn nhiều nét lối sống nông thôn và lối sống đô thị hiện đại.**

Chuyển đổi về lối sống chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau và nó diễn ra chậm hơn, khó nhận biết hơn so với những biến đổi kinh tế. Trước hết, sự quá độ sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thập niên qua đã tăng cường tính năng động cá nhân và xã hội, sự linh hoạt trong hoạt động kinh tế và phong cách làm việc có hiệu quả. Đồng thời, trong nền kinh tế thị trường chủ nghĩa cá nhân vị kỷ cũng có cơ hội phát triển. Phân tầng xã hội đã tạo nên những khác biệt rõ rệt giữa lối sống của lớp người giàu có với nhóm người nghèo. Ngoài ra, nhiều yếu tố khác như hệ thống quản lý đô thị còn non kém, ý thức pháp luật hạn chế của người dân, tính chất phức tạp về mặt xã hội trong nguồn gốc cư trú của dân cư đô thị, cũng như điều kiện sống còn khó khăn của họ đã góp phần định hình khuôn mẫu lối sống đô thị Việt Nam trong thời kỳ quá độ hiện nay.

Kết quả là, đã hình thành một lối sống đô thị quá độ ở Việt Nam với một số đặc trưng sau:

- a) Đời sống dân cư đô thị phụ thuộc nhiều hơn vào thương nghiệp và dịch vụ công cộng so với dân cư nông thôn. Cơ cấu tiêu dùng của dân cư đô thị phong phú đa dạng hơn. Trong khi một phần lớn chi tiêu của dân cư nông thôn vẫn còn phải dành cho các nhu cầu sống cơ bản thì tỉ trọng chi tiêu của dân cư đô thị cho các hoạt động nâng cao trình độ học vấn và văn hóa, giải trí đã tăng lên nhiều.
- b) Đời sống văn hóa được nâng cao, phong phú hơn trước. Hoạt động giao tiếp rất đa dạng và ngày càng mở rộng. Xu hướng mở rộng các quan hệ kiểu pháp luật và thị trường thay vì chỉ có các quan hệ dựa trên tình cảm.
- c) Hình thành những khác biệt về lối sống giữa các nhóm dân cư ở đô thị, đặc biệt giữa các nhóm người giàu và nhóm người nghèo, tạo nên sự phức tạp trong mạng lưới các quan hệ xã hội mới.

- d) Sự biểu hiện và duy trì ở mức độ đáng kể lối sống tiêu nông trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống (tiêu dùng văn hóa, hoạt động kinh tế, sử dụng và bảo vệ môi trường, kỷ luật lao động và giao tiếp công cộng) và quản lý xã hội (tổ chức và điều chỉnh các mối quan hệ đô thị).

**6. Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ trong 10 năm qua, đô thị Việt Nam vẫn được đặc trưng bởi một hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật yếu kém, không đủ năng lực phục vụ số lượng dân cư đô thị đang ngày càng tăng lên.**

Sự bất cập của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cư dân đô thị thể hiện ở việc không cung cấp đủ nước sạch, hệ thống thoát nước lạc hậu và thiếu thốn, những khó khăn trong việc xử lý rác thải, các phương tiện giao thông công cộng thiếu thốn và diện tích dành cho giao thông tĩnh thấp, môi trường vệ sinh bị ô nhiễm.

Mặc dù trong 10 năm qua ngành cấp nước đã được quan tâm bằng nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước, vấn đề thiếu nước sạch ở đô thị vẫn còn rất trầm trọng. Cả nước hiện nay chỉ có gần 200 nhà máy nước cung cấp nước cho các đô thị với tỉ lệ dân số được cấp nước là 70%, và lượng nước sinh hoạt 70 -120 lít/người/ngày. Ngoài ra là tình trạng trang thiết bị thiếu và cũ, chất lượng nước chưa tốt (Vụ Cơ sở hạ tầng và ...1999).

Hệ thống thoát nước đô thị Việt Nam còn ở trong tình trạng rất lạc hậu và thiếu thốn trầm trọng. Nhiều thành phố thị xã chưa có cống thoát nước. Các đô thị có nhiều cống thoát nước nhất là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng ... đạt 0,2m/người. Các thành phố, thị xã nhỏ chỉ đạt 0,04-0,06m/người, so với các nước phát triển là 1,0 - 2,5m/người (Vụ Cơ sở hạ tầng và ...1999: tr. 15-16).

Trong những năm qua các cấp quản lý đô thị đã có nhiều cố gắng giải quyết vấn đề rác thải. Việc thu gom rác được thực hiện ngày càng tốt thông qua các cơ chế chính thức và phi chính thức. Nhận thức và sự tham gia của người dân trong việc thu gom rác thải để làm sạch đẹp môi trường ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, việc xử lý rác thải ở đô thị Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn. Rác thải ở các đô thị hàng ngày phát sinh khoảng 900 tấn, trong đó phần thu gom, vận chuyển ra ngoài đô thị chỉ được khoảng 55 - 60%, số còn lại nằm lưu cữu trong các khu dân cư, đổ xuống cống nước, ao hồ, sông ngòi ... Số rác thải vận chuyển ra ngoài thì chủ yếu là chôn lấp tự nhiên, không được kiểm soát, do đó gây ô nhiễm môi trường đất, nước mặt, nước ngầm, không khí... Chưa có cơ sở nào xử lý rác độc hại. Việc xử lý rác thải chưa tốt đã gây nên tình trạng ô nhiễm trầm trọng. Theo điều tra chọn mẫu (665 người) tại thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng ô nhiễm do rác thải trong khu ở của những người nghèo được coi là trầm trọng (77%), trong đó 32,7% coi là ô nhiễm ở mức cao (Nguyễn Quang Vinh 1994).

Trong những năm gần đây, ngành giao thông, đặc biệt là vận tải hành khách trong khu vực đô thị, có nhiều hình thức phục vụ dân cư đa dạng hơn. Ví dụ, bên cạnh các tuyến ô tô buýt do công ty nhà nước quản lý còn có các công ty, tổ hợp, tư nhân tắc xi, xe lam, xe ôm, v.v...

Tuy nhiên, những khó khăn về giao thông vẫn còn nhiều tại các thành phố lớn ở Việt Nam. Có hai khía cạnh đáng quan tâm. Trước hết là diện tích đất dành cho giao thông và hai là phương thức di chuyển. Diện tích đất dành cho giao thông rất thiếu, chỉ khoảng 5-8% (so với tiêu chuẩn phát triển trung bình là 20%). Về phương thức vận chuyển thì hiện nay giao thông công cộng chỉ mới chiếm 2-3% nhu cầu vận tải công cộng (Dự án VIE/97/P15 1999: tr.9). Xe máy chiếm phần lớn giao thông ở đô thị. Hệ thống vận tải bằng xe máy khá hiệu quả tuy nhiên việc quản lý còn kém. Hệ thống này gây ô nhiễm đáng kể về không khí, tiếng ồn, cũng như gây tắc nghẽn và tai nạn giao thông. Theo dự báo, trong tương lai các phương tiện giao thông công cộng và xe hơi riêng sẽ đóng vai trò lớn hơn nhiều. Việc sử dụng xe hơi chiếm gấp sáu lần diện tích mặt đường và chỗ đỗ xe so với xe máy và xe đạp. Vì vậy tắc nghẽn giao thông có thể sẽ gia tăng nhiều trong vài năm tới.

**7. Công tác quản lý đô thị đã có nhiều chuyển biến tốt trong thập niên qua, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị hiện đại. Sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào các dự án phát triển đô thị ở Việt Nam đang tăng lên, nhưng còn hạn chế trong phạm vi một số đô thị lớn.**

Trong những năm qua, nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về đất đai, tài chính, quy hoạch, nhà ở, quản lý, ... để thực hiện quản lý đô thị tốt hơn. Song công tác quản lý đô thị vẫn gặp nhiều khó khăn và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị hiện đại. Công tác quy hoạch, đặc biệt quy hoạch chi tiết triển khai chậm, không đáp ứng kịp thời với đòi hỏi thực tế của xã hội. Vẫn còn xảy ra tình trạng xây dựng lộn xộn, không tuân theo quy hoạch, xây dựng nhà ở không đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống cấp thoát nước. Hệ thống các văn bản pháp quy về quản lý đô thị chưa hoàn chỉnh và chưa được nhân dân hiểu và tuân thủ. Trình độ văn minh đô thị, tự giác chấp hành kỷ cương của nhiều bộ phận dân cư còn thấp (Viện Quy hoạch đô thị nông thôn 1996: tr. 94).

Sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển hạ tầng ở các vùng đô thị có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý đô thị. Các hệ thống được phân cấp đem lại sự linh hoạt hơn cho việc xây dựng, bảo hành và quản lý các hệ thống dịch vụ đô thị thích ứng với nhu cầu và khả năng thanh toán của các nhóm dân khác nhau. Sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển đô thị đã tăng lên trong thập niên qua, tuy nhiên vẫn tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn. Các tổ chức tiết kiệm và tín dụng nhỏ ở cộng đồng còn ít thấy ở các vùng đô thị Việt Nam, mặc dù thực tế ở các nước láng giềng đã chỉ ra sự đóng góp tích cực của chúng vào việc giải quyết nhà ở và hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại khu ở (Dự án VIE/95/050: tr. 10).

Với một hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật yếu kém và năng lực quản lý đô thị chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị hiện đại như vậy, bước sang thế kỷ 21 các đô thị Việt Nam đang đứng trước những thách thức mới về môi trường sinh thái, về vấn đề xã hội, về sự mất cân đối giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng.



### Nhận xét chung

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã tạo ra được khuôn mẫu phát triển mới, về cơ bản khác với khuôn mẫu nông thôn. Có thể đánh giá rằng vào những năm cuối cùng của thế kỷ 20, đô thị Việt Nam có những đặc trưng chủ yếu tương tự như các đô thị trên thế giới khi so sánh với khu vực nông thôn: quy mô gia đình nhỏ hơn; hôn nhân ngày càng ít phổ biến hơn và tuổi kết hôn lần đầu cao hơn; mức sinh thấp hơn, đặc biệt là ở các nhóm tuổi trẻ; chất lượng sống của các gia đình đô thị cao hơn; sự phân cực điều kiện sống cao hơn; trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn, đặc biệt là ở các bậc học vấn và chuyên môn cao. Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn.

Sự khẳng định một khuôn mẫu phát triển đô thị và xu hướng tăng tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam gắn liền với những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế-xã hội trong thập niên gần đây. Những nỗ lực phát triển tập trung vào công nghiệp hóa và đô thị hóa làm cho việc hạn chế di cư nông thôn-đô thị rất khó khăn. Hầu hết nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung ở các trung tâm đô thị và điều này làm mạnh thêm *lực hút* lôi cuốn lao động nông thôn vào các thành phố lớn. Sự tăng trưởng của khu vực dịch vụ và khu vực kinh tế phi chính thức tiếp tục cung cấp thêm việc làm cho những người lao động nhập cư.

Dân cư ở các vùng đô thị có nhiều lợi ích từ sự phát triển không cân đối này. Tuy nhiên, các kết quả phân tích cũng gợi ý rằng mặc dù sự tăng trưởng dân số đô thị nhanh chóng ở các trung tâm đô thị lớn nhất phản ánh trình độ phát triển cao ở những khu vực này và thực tế dẫn đến mức sống được nâng cao, một bộ phận nhỏ dân cư đô thị không được chia sẻ các lợi ích này.

### Tài liệu tham khảo

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 1999: *Kết quả suy rộng 3%*.
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương 2000: *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999. Kết quả điều tra mẫu*. Nhà xuất bản Thế giới.
3. Báo Sài Gòn giải phóng ngày 03-01-2001; Báo Hà Nội mới ngày 01 và 13-01-2001.
4. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội 1999: *Số liệu hệ thống an sinh xã hội Việt Nam*.
5. Bộ Xây dựng 1992: *Cẩm nang đô thị hóa toàn quốc*. Hà Nội.
6. Bộ Xây dựng 1996: *Nghiên cứu các biện pháp cải thiện chỗ ở cho người thu nhập thấp tại đô thị*
7. Bộ Xây dựng 1999: *Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020*. Hà Nội.
8. Dự án VIE/95/050 2000: *Một hồ sơ đô thị*. UNDP. Hà Nội.

9. Dự án VIE/95/051 2000: *Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới sự tham gia của nhiều thành phần.*
10. Dự án VIE/97/P15 1999: *Dân số và kế hoạch phát triển*
11. GSO, VIE/97/P14 2000: *Vietnam Population projection report 1999-2024.* Statistical Publisher
12. Ngân hàng thế giới 1999: *Câu chuyện hai thành phố ở Việt Nam.*
13. Nguyễn Quang Vinh và nhóm nghiên cứu 1994: *Hiện trạng và triển vọng cải thiện nhà ở, mức sống của người nghèo đô thị: trường hợp thành phố Hồ Chí Minh.*
14. Tổng cục thống kê 1991: *Phân tích kết quả điều tra mẫu, Tổng điều tra dân số 1989, Hà Nội.*
15. Tổng cục thống kê 2000. Con số và sự kiện, Số 5/2000: *Kinh tế-xã hội thành phố Hồ Chí Minh 25 năm sau ngày giải phóng.*
16. Tổng cục thống kê 1998: *Số liệu kinh tế-xã hội: Các đô thị lớn của Việt Nam và thế giới.*
17. Tổng cục thống kê 1998: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1998.*
18. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và Viện Friedrich Ebert 1996: *Những khác biệt trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn và ảnh hưởng của nó trong quá trình đổi mới kinh tế tại Việt Nam.*
19. Viện Quy hoạch đô thị nông thôn, Bộ Xây dựng 1996: *Dân số và môi trường đô thị ở thành phố Hà Nội.* Dự án VIE/93/P02.
20. Vụ cơ sở hạ tầng và Viện chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch-Đầu tư 1999: *Một số vấn đề nghiên cứu chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị lớn Việt Nam.* Đề tài khoa học cấp bộ.
21. Vụ Cơ sở hạ tầng, Bộ Kế hoạch-Đầu tư: *Tình hình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giai đoạn 1991-2000 và phương hướng 2001-2005.*